



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
ĐC: Tầng 7, KS Biệt Điện, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.991.299.691	68.746.501.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	2.503.116.124	21.719.268.424
1. Tiền	111		2.503.116.124	2.719.268.424
2. Các khoản tương đương tiền	112			19.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.829.371.612	36.898.423.914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	71.559.840.463	31.671.914.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	2.670.021.664	2.800.826.820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	2.599.509.485	2.425.682.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		292.256.109	418.124.955
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	292.256.109	418.124.955
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.366.555.846	9.710.684.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	1.242.705.193	471.327.089
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.053.646.301	9.169.153.163
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 7	70.204.352	70.204.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.772.789.723.022	1.786.423.804.517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 8	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.680.696.846.578	1.693.323.115.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	1.680.029.758.587	1.692.652.258.421
<i>Nguyên giá</i>	222		1.798.948.607.372	1.798.881.727.372
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(118.918.848.785)	(106.229.468.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 10	667.087.991	670.856.849
<i>Nguyên giá</i>	228		693.470.000	693.470.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(26.382.009)	(22.613.151)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		499.858.858	1.062.932.798
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	IV. 11	499.858.858	1.062.932.798
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.539.517.586	91.984.256.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	91.539.517.586	91.984.256.449
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.861.781.022.713	1.855.170.306.414

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu quý
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.516.543.545.225	1.537.351.744.040
I. Nợ ngắn hạn	310		229.637.758.946	277.278.031.192
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	132.543.394.092	135.784.037.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 14	3.350.929.310	1.640.474.603
4. Phải trả người lao động	314		999.147.945	1.822.422.251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	4.132.022.524	11.492.186.185
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 16	689.607.544	396.260.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 17	87.438.619.531	125.657.112.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	IV. 18	484.038.000	485.538.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.286.905.786.279	1.260.073.712.848
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nợ bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 19	1.286.905.786.279	1.260.073.712.848
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345.237.477.488	317.818.562.374
I. Vốn chủ sở hữu	410		345.237.477.488	317.818.562.374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV. 20	335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	IV. 20	-	(9.887.900.430)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV. 20	10.237.477.488	(7.293.537.196)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.143.152.818	9.143.152.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.094.324.670	(16.436.690.014)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.861.781.022.713	1.855.170.306.414

Đăk Lăk, ngày 18 tháng 10 năm 2015



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng




An Văn Sinh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 3/2015	Quý 3/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	67.988.523.976	114.861.056.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.988.523.976	114.861.056.412
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	19.186.617.009	28.339.496.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.801.906.967	86.521.560.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	161.770.842	6.711.738
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	29.210.757.889	10.127.450.110
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.327.244.785	9.419.950.110
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	2.054.202.791	2.452.358.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.698.717.129	73.948.463.638
11. Thu nhập khác			4.777.555	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		4.777.555	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.703.494.684	73.948.463.638
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.703.494.684	73.948.463.638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 10 năm 2015



Lê Thị Kiều Vi
 Người lập



Phạm Văn Tùng
 Kế toán trưởng




 An Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.224.588.708	54.602.702.481
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.645.928.049)	(18.866.328.219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.057.734.267)	(4.700.327.411)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15.539.528.342)	(16.525.289.337)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.101.664.786	107.320.745
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.936.356.621)	(22.753.055.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.146.706.215	(8.134.977.555)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.000.000)	(775.305.934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.000.000.000	107.320.745
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(27.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.992.000.000	(27.667.985.189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	13.455.824.848
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.356.410.000)	(14.884.693.786)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.356.410.000)	(1.428.868.938)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(217.703.785)	(37.231.831.682)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.720.819.909	58.951.100.106

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	2.503.116.124	21.719.268.424

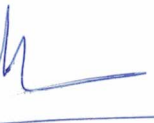
Đắk Lắk, ngày 18 tháng 10 năm 2015



Lê Thị Kiều Vi
 Người lập



Phạm Văn Tùng
 Kế toán trưởng

An Văn Sinh
 Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2015

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 12 tháng 8 năm 2014. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 là 335.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 là: 67 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 77 người).

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010).

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Minh Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/05/2009
Ông Trần Văn Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/05/2009
Ông Lê Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/05/2009
Ông Huỳnh Lin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/10/2010
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2014

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung trên máy vi tính.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 46 năm |

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã được thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.



Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.271.439.382	1.542.732.955
Tiền gửi ngân hàng	231.676.742	1.176.535.469
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)		19.000.000.000
Cộng	<u>2.503.116.124</u>	<u>21.719.268.424</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	71.559.840.463	31.671.914.870
Cộng	<u>71.559.840.463</u>	<u>31.671.914.870</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
Số tiền trả trước cho các nhà cung cấp	2.670.021.664	2.800.826.820
Cộng	<u>2.670.021.664</u>	<u>2.800.826.820</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		33.612.521
Tạm ứng nhân viên	2.599.509.485	2.392.069.703
Cộng	<u>2.599.509.485</u>	<u>2.425.682.224</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
Nguyên vật liệu, vật tư tồn kho	292.256.109	418.124.955
Cộng	<u>292.256.109</u>	<u>418.124.955</u>

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
Chi phí thuê văn phòng	133.636.365	200.454.546
Chi phí trung tu nhà máy	577.746.876	
Chi phí kinh doanh phục vụ công ty	531.321.952	270.872.543
Cộng	<u>1.242.705.193</u>	<u>471.327.089</u>

7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/09/2015	30/06/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp, GTGT	70.204.352	70.204.352
Cộng	70.204.352	70.204.352

8. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2015	30/06/2015
Ký quỹ taxi mai linh	3.500.000	3.500.000
Ký quỹ thuê Văn phòng làm việc tại Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Cộng	53.500.000	53.500.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2015	1.256.368.657.858	538.606.580.265	2.955.289.077	242.774.238	1.798.173.301.438
Mua sắm mới		-	630.000.000	145.305.934	775.305.934
Tại 30/09/2015	1.256.368.657.858	538.606.580.265	3.585.289.077	388.080.172	1.798.948.607.372
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2015	36.374.570.967	30.529.857.821	1.071.475.300	63.686.135	68.039.590.223
Trích khấu hao	26.895.621.882	22.512.087.023	1.344.038.017	127.511.640	50.879.258.562
Tại 30/09/2015	63.270.192.849	53.041.944.844	2.415.513.317	191.197.775	118.918.848.785
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2015	1.219.994.086.891	508.076.722.444	1.883.813.777	179.088.103	1.730.133.711.215
Tại 30/09/2015	1.193.098.465.009	485.564.635.421	1.169.775.760	196.882.397	1.680.029.758.587

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 30/06/2015	693.470.000	22.613.151	670.856.849
Trích khấu hao	-	3.768.858	(3.768.858)
Tại 30/09/2015	693.470.000	26.382.009	667.087.991

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	30/06/2015
Chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A	499.858.858	1.062.932.798
Cộng	499.858.858	1.062.932.798

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	86.648.890.052	86.025.992.052
Chi phí chuẩn bị sản xuất kinh doanh	3.857.927.395	4.307.936.252
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	217.212.414	273.776.567
Chi phí khác	815.487.725	1.376.551.578
Cộng	91.539.517.586	91.984.256.449

13. Phải trả cho người bán

	30/09/2015	30/06/2015
Số tiền phải trả cho nhà cung cấp	132.543.394.092	135.784.037.376
Cộng	132.543.394.092	135.784.037.376

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2015	30/06/2015
Thuế Thu nhập cá nhân	35.762.659	149.640.276
Thuế tài nguyên	1.279.147.051	788.054.327
Các loại thuế khác	2.036.019.600	702.780.000
Cộng	3.350.929.310	1.640.474.603

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.10

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/09/2015	30/06/2015
Trích trước chi phí lãi vay và phí quản lý tài khoản vay	3.372.426.001	10.123.276.761
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn.	335.428.419	1.194.992.424
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	149.869.395	173.917.000
Trích trước các khoản chi phí khác phục vụ kinh doanh	274.298.709	
Cộng	4.132.022.524	11.492.186.185

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2015	30/06/2015
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN, công đoàn	239.488.333	77.657.380
Phải trả cổ tức năm 2014	19.119.211	18.603.397
Thù lao HĐQT và BKS	431.000.000	300.000.000
Cộng	689.607.544	396.260.777

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
Vay ngắn hạn	27.137.917.531	
- Viettin Bank Đắk Lắk	7.137.917.531	
- HDBank Đắk Lắk (b)	20.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	60.300.702.000	125.657.112.000
Cộng	<u>87.438.619.531</u>	<u>125.657.112.000</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
Số dư tại 30/06	485.538.000	666.146.000
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế		
Chi khen thưởng, phúc lợi	(1.500.000)	(180.608.000)
Số dư tại 30/09	<u>484.038.000</u>	<u>485.538.000</u>

19. Vay và thuê tài chính dài hạn

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
- Ngân hàng Viettinbank	32.321.368.279	13.455.824.848
- Ngân hàng Sumitomo	1.254.584.418.000	1.246.617.888.000
Cộng	<u>1.286.905.786.279</u>	<u>1.260.073.712.848</u>

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 30/06/2015	335.000.000.000	(9.887.900.430)	(7.293.537.196)	317.818.562.374
Vốn góp trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm quý 3/2015	-	-	17.703.494.684	17.703.494.684
Chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	-	9.887.900.430	-	9.887.900.430
Trích thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	(172.480.000)	(172.480.000)
Tại ngày 30/06/2015	<u>335.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.237.477.488</u>	<u>345.237.477.488</u>

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông

	<u>30/09/2015</u>	<u>30/06/2015</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	103.850.000.000	103.850.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	83.750.000.000	83.750.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	50.250.000.000	50.250.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	16.750.000.000	16.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	26.800.000.000	26.800.000.000
Các cổ đông khác	53.600.000.000	53.600.000.000
Cộng	<u>335.000.000.000</u>	<u>335.000.000.000</u>

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/09/2015	30/06/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.500.000	33.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
Tổng doanh thu	67.988.523.976	114.861.056.412
Khoản giảm trừ doanh thu:		-
Doanh thu thuần	67.988.523.976	114.861.056.412
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm điện	67.988.523.976	114.861.056.412

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
Giá vốn của thành phẩm điện	19.186.617.009	28.339.496.264
Cộng	19.186.617.009	28.339.496.264

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	161.770.842	6.711.738
Cộng	161.770.842	6.711.738

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
Chi phí lãi vay	10.327.244.785	9.419.950.110
Chi phí tài chính khác	18.883.513.104	10.127.450.110
Cộng	29.210.757.889	19.547.400.220

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
Chi phí cho nhân viên	915.641.264	953.492.670
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	94.097.039	222.536.771
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.797.737	84.080.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.156.982	293.572.998
Chi phí khác bằng tiền	687.509.769	898.674.772
Cộng	2.054.202.791	2.452.358.138

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.703.494.684	73.948.463.638
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.703.494.684	73.948.463.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.500.000	33.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	528.46	2.207.42

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Lê Thị Kiều Vi
Người lập

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng

An Văn Sinh
Tổng Giám đốc